VOCABULARY :

1. viện bảo tàng dân tộc học : museum of ……..
2. Rẫy : ……-out land
3. Ruộng bậc thang : te……..fields
4. Vật liệu tự nhiên :natural ……
5. Dân tộc thiểu số ; ethnic ……groups
6. Nhà sàn : ……house
7. Nhìn ra : ……..
8. Chiếm 87 % : a……for 87 percents
9. Cột : ……
10. Tượng gỗ : …….statues
11. Nhạc cụ : …….. ……..
12. Đóng vai trò quan trọng play a …….role

TRANSLATE :

1. Có 54 nhóm dân tộc ở Việt Nam :

There are …….in Viet Nam

2. Việt Nam là nước đa văn hóa :

Viet Nam is a ……country

3. Có 53 nhóm dân tộc thiểu số.

There are 53 ethnic ……..

4. Họ chiếm khoảng 13 % của dân số của Việt nam:

They ……13 percents the population of Viet Nam

5. Nhóm dân tộc lớn nhất là người Kinh: The …….is The Kinh
6. Nhóm dân tộc lớn thứ 2 là người Tày:

The ……..is The Tay

7. Họ sống chủ yếu ở vùng núi :

They live mainly in ……..areas.

8. Họ trồng lúa trên rẫy và trên ruộng bậc thang:

They cultivate rice in burnt-out land and in ……..fields.

9. Họ cũng bắt cá ,nuôi gia súc và gia cầm để sống:

They also …….fish and ……cattle and poultry for ……

10. Họ làm nhà sàn với những vật liệu tự nhiên:

They make stilt houses with ……

11. Nơi quan trọng nhất trong nhà sàn là bếp:

The most important place in the house is the …….

LIVEWORKSHEETS

12. Họ dùng thang bộ để đi vào nhà:

They use a ……to enter the house.

13. 1 cầu thang bộ có 7 hoặc 9 bậc :

A staircase has 7 or 9 ……

14. Nhà sàn cao khoảng 5 hoặc 6 m, nhìn ra ruộng, núi hoặc rừng.

A stilt house is about 5 or 6 meters, overlooks paddy …….., forests or ……..

15. Các nhóm dân tộc có ngôn ngữ, phong tục và truyền thống riêng của họ

The ethnic groups have their …….languages, customs and traditions

16. Vài nhóm dân tộc ở miền bắc là người HMong, Tày ,và Nùng

Some ethnic groups in the North are ……, The ……..and ……

17. 2 nhóm dân tộc ở miền Nam là người Chăm và Khmer

Two ethnic groups in the South are ……..and ……..

A/AN/THE/SOME / NO ARTICLES :

A/AN : 1

THE ……..+ DANH TỪ XÁC ĐỊNH RÕ (NGƯỜI NÓI NGƯỜI NGHE ĐIỀU BIẾT

The USA, The UK , The Philipines,The statue of Liberty : tượng nữ thần

The biggest statue : so sánh nhất

Give me the chair : Đưa tôi cái ghế kí với

The + tính từ -> nhóm người có chung đặc điểm : The poor : người nghèo, The rich : người giàu, The young : người trẻ, The elderly : người già, The disabled : người khuyết tật

NO ARTICLES : KHÔNG CÓ MẠO TỪ trước danh từ chung, tên riêng, Tên nước, Tên thành phố, tháng ,năm , thứ, các bữa ăn (breakfast/lunch/dinner), các môn học (Maths, English……)

1. Tôi có 1 người bạn ở Mỹ I have ……friend in ……..USA.

2. Đưa cho tôi cái hộp bút đó với : Give me ……pencil case.

3. Cô ấy thích hoa : She likes ……..

4. Họ đến từ Hàn Quốc They come from …….

5. Mexico là thành phố lớn nhất thế giới Mexico is ……..city in the world

6. Họ có bữa sáng lúc 6.30 : They have …….at 6.30

7. LonDon là thủ đô của England : London is ……of England.

8. Sinh nhật tôi vào tháng 10 : My birthday is in ……..

9. Người giàu không luôn hào phóng

…….are not always generous .

10. Người Chăm sống chủ yếu ở tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận

…….live mainly in Ninh Thuan and Binh Thuan province.

LIVEWORKSHEETS